

B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.309.983.388.206	2.442.802,258,291
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		22.143.157.216	25.105.740.884
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	22.143.157.216	25.105.740.884
II/ Tài sản cố định	220		2.142.511.635.087	1.690.763.833.148
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.828.189.815.064	1.425.144.449.995
- Nguyên giá	222		2.839.183.623.445	2.040.640.428.768
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.010.993.808.381)	(615.495.978.773)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	274.816.741.472	226.825.032.285
- Nguyên giá	225		356.562.194.987	283.373.692.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(81.745.453.515)	(56.548.660.373)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	39.505.078.551	38.794.350.868
- Nguyên giá	228		46.268.645.668	43.762.402.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.763.567.117)	(4.968.051.800)
III/ Tài sản dở dang dài hạn			1.020.285.807.115	145.980.309.279
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	1.020.285.807.115	145.980.309.279
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	734.968.656.218	218.772.691.397
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		439.159.879.358	100.733.001.397
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		144.419.713.260	113.039.690.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		151,389,063,600	5,000,000,000
V/ Tài sản dài hạn khác	260		390,074,132,570	362,179,683,583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	56,475,099,497	30,069,618,696
2. Lợi thế thương mại	269	5.13	333,599,033,073	332,110,064,887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,671,080,075,300	3,852,650,738,121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
C/	NỢ PHẢI TRẢ	300		4.923.613.346.079	2.884.224.897.351
I/	Nợ ngắn hạn	310		1.825.173.805.577	1.291.620.341.069
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	167.341.992.919	108.063.763.331
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.632.404.475	6.586.739.594
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.421.085.084	4.705.061.517
4.	Phải trả người lao động	314		26.903.247.087	12.643.813.693
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	41.966.405.912	12.346.505.793
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	21.689.302.188	80.268.733.603
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.549.469.056.383	1.064.565.499.167
8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.750.311.529	2.440.224.371
II/	Nợ dài hạn	330		3.098.439.540.502	1.592.604.556.282
1.	Phải trả dài hạn khác	337	5.17	565.872.290.521	575.421.179.569
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	2.437.330.949.878	963.051.953.212
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.18	95.236.300.103	54.131.423.501

D/	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.747.466.729.221	968.425.840.770
I/	Vốn chủ sở hữu	410	5.20	1.744.586.027.237	968.425.840.770
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.085.350.000	500.092.720.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.085.350.000	500.092.720.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		68.841.394.826	29.002.900.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.757.228.445	12.757.228.445
4.	Cổ phiếu quỹ	415		(342.000)	(342.000)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.191.466.010	726.040.131
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.335.206.029	138.581.969.225
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.521.104.509	14.809.808.786
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.814.101.520	123.772.160.439
7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		603.375.723.927	287.265.324.969
II/	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.880.701.984	-
1.	Nguồn kinh phí	431		930.943.542	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.949.758.442	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		6.671.080.075.300	3.852.650.738.121



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.188.193.632.934	1.506.803.072.391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	7.371.561.222	2.042.711.558
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.180.822.071.712	1.504.760.360.833
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.824.463.623.536	1.215.175.888.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		356.358.448.176	289.584.472.748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	91.894.304.791	114.154.118.572
7. Chi phí tài chính	22	6.5	202.358.425.312	123.407.482.056
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		185.332.963.882	118.151.321.013
8. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		17.366.699.485	8.719.402.463
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	96.146.414.372	67.769.857.716
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	148.453.141.502	132.200.222.021

11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.661.471.266	89.080.431.990
12. Thu nhập khác	31	6.8	18.867.331.376	7.349.869.216
13. Chi phí khác	32	6.9	22.348.320.558	9.430.106.283
14. Lợi nhuận khác	40		(3.480.989.182)	(2.080.237.067)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.180.482.084	87.000.194.923
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	8.419.633.031	16.691.041.118
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	(5.485.430.585)	(2.191.353.993)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.246.279.638	72.500.507.798
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		15.149.756.799	83.349.319.194
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.903.477.161)	(10.848.811.396)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12.1	214	1.674
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12.2	214	1.674



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2019

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.180.482.084	87.000.194.923
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	208.659.206.651	159.919.842.259
- Các khoản dự phòng	03	10.728.579.618	3.336.690.421
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	203.532.103	(482.361.601)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(62.839.684.459)	(122.043.285.278)
- Chi phí lãi vay	06	185.332.963.882	118.151.321.013
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	357.265.079.879	245.882.401.737
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(195.754.343.900)	(65.771.257.565)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(60.969.426.845)	(10.766.305.993)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	25.227.769.774	106.188.897.995
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.494.175.539)	(28.759.628.071)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	63.650.000.000	(63.251.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(150.306.375.928)	(119.512.037.635)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(12.299.121.331)	(13.860.259.617)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(642.085.501)	(353.140.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.677.320.609	49.797.670.310

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(891.193.276.992) (531.499.474.300)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	70.756.282.741 5.771.139.215
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(467.859.989.135) (45.634.674.651)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	102.909.336.400 57.822.081.092
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(709.040.457.495) (526.557.929.958)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	- 425.177.161.012
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.360.355.591 5.787.941.709
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.878.067.748.890) (609.133.755.881)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	689.736.710.350 321.567.819.650
2.	Tiền thu từ đi vay	33	4.851.090.618.422 2.076.507.897.934
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.026.526.435.838) (1.622.820.551.499)
4.	Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(99.289.239.304) (59.856.636.349)
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.469.103.639) (2.876.543.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.403.542.549.991 712.521.986.436
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	546.152.121.710 153.185.900.865
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	307.873.206.677 154.838.423.715
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(541.765.641) (151.117.903)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	853.483.562.746 307.873.206.677



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2019

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 31 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ không trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 19 ngày 31 tháng 01 năm 2019, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Đại lý bưu điện./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2018, Công ty con của Công ty – Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP đã thực hiện mua chi phối Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội là đơn vị cung cấp nước sạch trên địa bàn quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP cũng mua bổ sung cổ phần tại Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận để chuyển từ Công ty liên kết thành Công ty con. Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận là đơn vị kinh doanh nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Theo đó, toàn bộ tài sản và nguồn vốn của các đơn vị trên được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Nhựa Đồng Nai từ thời điểm 30/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tại thời điểm 28/12/2018, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu thường theo chương trình lựa chọn cho người lao động với tổng số cổ phiếu phát hành là 2.000.000 cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Công ty đã có báo cáo kết quả phát hành ngày 09/01/2019.

Ngoài hoạt động nêu trên, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

1.6 Cấu trúc Công ty**Các chi nhánh**

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hạch toán kế toán
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 10 – Toà nhà HTP – 434 Trần Khát Chân – Hai Bà Trưng – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc - Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. HCM	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70%	70%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang.	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	74,996%	74,996%

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Ấp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	92,57%	69,43%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A25-26 KDC Kênh Bàu, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70,77%	53,08%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước	Ấp Tân Thuận, Xã Bình	Sản xuất và kinh	52,68%	39,51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đồng Tâm	Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	doanh nước sạch		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – T. Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	74,99%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C – Đinh Công Tráng – Hoàn Kiếm – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	64,77%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong – Tp. Phan Thiết – Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	37,20%

Các công ty liên doanh, liên kết trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45%	45%

Các công ty liên doanh, liên kết gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	27,86%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,54%	16,90%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	366C Cách Mạng Tháng Tám, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	39,13%	25,35%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	489 Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,69%	17,02%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,48%	16,86%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tồn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, Tp.	Sản xuất và kinh doanh nước	20%	7,44%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
	Phan Thiết, Bình Thuận	sạch		
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	9,3%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	9,3%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào.	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	43,42%	22,15%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ cuối năm 2016.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn có liên quan.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con, Công ty liên kết được lập đến ngày 31/12/2018.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc bất lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm (120 tháng). Bất lợi thế thương mại được ghi nhận một lần vào kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất giao không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu là các khoản vốn góp của chủ sở hữu tại các công ty tăng từ các nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và các nguồn quỹ khác.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được hưởng ưu đãi miễn thuế 02 năm và giảm 50% thuế cho 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng hoàn thành trong năm 2016.
- Công ty Cổ phần Bình Hiệp và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận được hưởng ưu đãi thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	1.798.141.319	5.019.240.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	439.964.568.986	159.640.143.372
Các khoản tương đương tiền	411.720.852.441	143.213.823.019
Cộng	<u>853.483.562.746</u>	<u>307.873.206.677</u>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt ngoại tệ - USD	153,00	3.543.043
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	367.336,60	8.505.165.423
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR	3.311,12	87.532.257
Cộng	<u>370.801</u>	<u>8.596.240.723</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư T&D Việt Nam	-	-	-	63.650.000.000	-	63.650.000.000
Cộng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	64.650.000.000	-	64.650.000.000

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	260.050.497.300	260.050.497.300	38.254.908.165	38.254.908.165
Tiền gửi có kỳ hạn	23.129.372.321	23.129.372.321	38.254.908.165	38.254.908.165
Các khoản đầu tư khác	236.921.124.979	236.921.124.979	-	-
Dài hạn	151.389.063.600	151.389.063.600	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	140.389.063.600	140.389.063.600	-	-
Cộng	411.439.560.900	411.439.560.900	43.254.908.165	43.254.908.165

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết	439.159.879.358	-	439.159.879.358	100.733.001.397	-	100.733.001.397
Công ty CP cấp thoát nước Cần Thơ	126.842.492.279	-	126.842.492.279	-	-	-
Công ty CP cấp nước Cần Thơ 2	101.860.286.823	-	101.860.286.823	-	-	-
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	73.185.524.648	-	73.185.524.648	67.160.192.681	-	67.160.192.681
Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh	74.888.721.451	-	74.888.721.451	-	-	-
Công ty CP Cấp nước Cà Mau	51.843.034.833	-	51.843.034.833	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	4.275.000.000	-	4.275.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư nước Bình An	3.020.336.472	-	3.020.336.472	-	-	-
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Hải	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-	-
Công ty Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	744.482.852	-	744.482.852	-	-	-
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	-	-	-	33.572.808.716	-	33.572.808.716
Đầu tư vào đơn vị khác	144.419.713.260	-	144.419.713.260	113.039.690.000	-	113.039.690.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	107.909.090.000	-	107.909.090.000	107.909.090.000	-	107.909.090.000
Công ty CP Cấp nước Khánh Hòa	21.276.782.500	-	21.276.782.500	-	-	-
Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường - CTCP	5.130.600.000	-	5.130.600.000	5.130.600.000	-	5.130.600.000
Công ty CP Cấp nước Quảng Bình	4.082.820.500	-	4.082.820.500	-	-	-
Công ty CP VLXD & Khoáng sản Bình Thuận (Dự án KDC Hùng Vương)	2.020.420.260	-	2.020.420.260	-	-	-
Khác	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	-	-
Cộng	583.579.592.618	-	583.579.592.618	213.772.691.397	-	213.772.691.397

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP cấp thoát nước Cần Thơ	6.310.400	22,54%	16,90%	-	-	-
Công ty CP cấp nước Cần Thơ 2	4.607.266	39,13%	25,35%	-	-	-
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	4.532.440	37,15%	27,86%	4.532.440	37,15%	31,92%
Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh	2.400.000	22,69%	17,02%	-	-	-
Công ty CP Cấp nước Cà Mau	3.492.700	22,48%	16,86%	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	427.500	45,00%	45,00%	-	-	-
Công ty CP Đầu tư nước Bình An	300.000	20%	7,44%	-	-	-
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Hải	250.000	25%	9,3%	-	-	-
Công ty Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	75.000	25%	9,3%	-	-	-
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	-	-	-	2.089.412	26,21%	14,64%
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	10.790.909	12,32%	12,31%	10.790.909	12,32%	12,32%
Công ty CP Cấp nước Khánh Hòa	905.395	3,48%	2,26%	-	-	-
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam	503.000	0,87%	0,87%	503.000	0,87%	0,87%
Công ty CP Cấp nước Quảng Bình	370.000	2,15%	1,61%	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng kinh doanh ống nước và phụ kiện	353.396.868.888	(37.466.842.618)	234.517.899.645	(32.558.447.175)
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	29.840.348.379	-	20.535.577.920	-
Phải thu khách hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng	121.335.539.853	(2.461.992.989)	66.663.859.867	(2.461.992.989)
Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch	12.271.752.414	(307.889.852)	11.384.931.080	-
Phải thu thanh lý tài sản cố định	680.000.000	-	-	-
Phải thu khác	7.896.107.588	-	7.240.829.110	-
Cộng	525.420.617.122	(40.236.725.459)	340.343.097.622	(35.020.440.164)

Trong đó, phải thu các bên có liên quan

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	10.410.291.901	-	11.231.823.850	-
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	-	-	446.971.856	-
Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	1.203.111.548	-	690.175.200	-
Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2	467.822.819	-	823.564.126	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	2.236.317.729	(2.236.317.729)	2.236.317.729	(2.236.317.729)
Cộng	14.317.543.997	(2.236.317.729)	15.428.852.761	(2.236.317.729)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	<i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	34.996.110.052	(886.246.635)	24.962.546.980	(886.246.635)
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	16.495.528.914	-	11.332.015.866	-
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	880.957.919	-	114.727.270	-
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước <1>	199.052.564.455	-	251.008.404.524	-
Các khoản khác	-	-	2.638.994.930	-
Cộng	234.929.632.426	(886.246.635)	278.724.673.704	(886.246.635)

<1> Chủ yếu là các khoản ứng trước cho nhà thầu thực hiện các dự án xây dựng Nhà máy nước Nhị Thành do Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP – Long An làm chủ đầu tư.

Trong đó, trả trước cho các bên có liên quan

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	858.746.635	(858.746.635)	858.746.635	(858.746.635)
Cộng	858.746.635	(858.746.635)	858.746.635	(858.746.635)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền lãi cho vay	152.404.445	(152.404.445)	152.404.445	(152.404.445)
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền tạm ứng vốn	1.637.500.000	(1.637.500.000)	1.637.500.000	(1.637.500.000)
Phải thu các đối tượng khác				
Đặt cọc mua cổ phần	-	-	41.508.800.000	-
Ký quỹ, ký cược	12.957.993.363	-	2.807.236.468	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	1.744.624.714	-	3.081.303.366	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, thuế TNCN	157.137.567	-	-	-
Phải thu khác	27.944.920.217	-	5.371.238.958	-
Cộng	44.594.580.306	(1.789.904.445)	54.558.483.237	(1.789.904.445)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	10.980.629.951	-	16.651.813.407	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	10.717.029.375	-	8.008.429.587	-
Phải thu khác	445.497.890	-	445.497.890	-
Cộng	22.143.157.216	-	25.105.740.884	-

5.6 Nợ phải thu khó đòi

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	3.238.237.572	-	3.238.237.572	-
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	2.342.100.099	21.401.610.384	8.030.483.115
Các đối tượng khác	33.688.921.185	12.463.792.503	34.037.578.074	12.340.351.671
Cộng	58.328.769.141	14.805.892.602	58.677.426.030	20.370.834.786

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các khoản nợ theo tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	42.690.542.892	-	19.463.554.532	-
Quá hạn trích 70%	1.096.292.842	263.959.196	23.469.467.475	6.375.621.137
Quá hạn trích 50%	-	-	2.708.670.957	1.354.335.478
Quá hạn trích 30%	-	-	1.316.182.982	921.328.087
Chưa quá hạn	14.541.933.407	14.541.933.406	11.719.550.084	11.719.550.084
Cộng	58.328.769.141	14.805.892.602	58.677.426.030	20.370.834.786

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	24.406.412.960	-	41.994.870.555	-
Nguyên liệu, vật liệu	208.572.427.157	(1.877.957.307)	160.750.854.748	(35.017.997)
Công cụ, dụng cụ	22.499.521.463	-	11.770.338.970	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.403.510.504	(2.946.799.913)	12.755.236.639	(2.946.799.913)
Thành phẩm	91.880.784.083	(4.865.831.707)	55.928.171.879	(1.119.496.436)
Hàng hoá	31.274.439.953	(257.713.647)	32.796.163.013	(38.407.652)
Hàng gửi đi bán	1.448.383.112	-	2.497.053.527	-
Cộng	398.485.479.232	(9.948.302.574)	318.492.689.331	(4.139.721.998)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	563.503.212.447	552.956.956.639	919.392.371.331	4.650.573.193	137.315.158	2.040.640.428.768
Mua trong năm	5.565.619.963	37.982.152.136	2.353.119.763	514.100.868	-	46.414.992.730
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.467.948.366	81.749.955.808	19.005.973.260	115.454.545	-	106.339.331.979
Tăng do hợp nhất kinh doanh	225.416.293.836	86.590.139.646	443.102.876.027	2.017.826.454	-	757.127.135.963
Tăng khác	86.150.000	(86.150.000)	17.899.152	-	-	17.899.152
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	16.939.176.322	2.951.110.909	-	-	19.890.287.231
Thanh lý, nhượng bán	(345.923.150)	(56.776.571.921)	(6.228.244.330)	(654.955.258)	-	(64.005.694.659)
Giảm do bán tài thuê TSCĐ	-	(67.220.757.719)	-	-	-	(67.220.757.719)
Giảm khác	-	(20.000.000)	-	-	-	(20.000.000)
Số dư tại 31/12/2018	799.693.301.462	652.114.900.911	1.380.595.106.112	6.642.999.802	137.315.158	2.839.183.623.445
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2018	138.678.800.811	298.503.396.517	175.286.583.553	2.985.141.189	42.056.703	615.495.978.773
Khấu hao trong năm	37.050.123.898	63.798.725.807	45.115.442.765	495.470.549	11.137.247	146.470.900.266
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	15.901.663.600	2.214.320.747	-	-	18.115.984.347
Phân loại lại nhóm TS	10.981.797	(9.620.116)	594.615	(594.597)	(1.361.699)	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	38.866.826.560	49.304.667.091	199.897.895.505	1.432.074.062	-	289.501.463.218
Thanh lý, nhượng bán	(345.923.150)	(43.092.603.284)	(5.859.173.045)	(654.955.258)	-	(49.952.654.737)
Giảm do bán tài thuê TSCĐ	-	(8.637.863.485)	-	-	-	(8.637.863.485)
Số dư tại 31/12/2018	214.260.809.916	375.768.366.130	416.655.664.140	4.257.135.945	51.832.251	1.010.993.808.381
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2018	424.824.411.636	254.453.560.122	744.105.787.778	1.665.432.004	95.258.455	1.425.144.449.995
Số dư tại 31/12/2018	585.432.491.546	276.346.534.781	963.939.441.972	2.385.863.857	85.482.907	1.828.189.815.064

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 1.134.819.704.168 đồng (Tại ngày 01/01/2018 là 996.214.678.412 đồng)
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 218.182.274.071 đồng (Tại ngày 01/01/2018 là 179.338.239.038 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	2.401.026.000	271.484.230.191	9.257.287.887	231.148.580	283.373.692.658
Thuê tài chính trong năm	-	89.477.715.079	2.797.510.845	-	92.275.225.924
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(16.939.176.322)	(2.951.110.909)	-	(19.890.287.231)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	803.563.636	-	803.563.636
Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	2.401.026.000	344.022.768.948	9.907.251.459	231.148.580	356.562.194.987
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2018	-	53.813.347.498	2.735.312.875	-	56.548.660.373
Khấu hao trong năm	280.119.700	40.700.148.838	1.938.823.571	57.787.141	42.976.879.250
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	335.898.239	-	335.898.239
Phân loại lại nhóm tài sản	-	(613.958.281)	613.958.281	-	-
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(15.901.663.600)	(2.214.320.747)	-	(18.115.984.347)
Số dư tại 31/12/2018	280.119.700	77.997.874.455	3.409.672.219	57.787.141	81.745.453.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	2.401.026.000	217.670.882.693	6.521.975.012	231.148.580	226.825.032.285
Số dư tại 31/12/2018	2.120.906.300	266.024.894.493	6.497.579.240	173.361.439	274.816.741.472

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	43.483.402.668	-	279.000.000	-	43.762.402.668
Mua trong năm	-	120.000.000	121.030.000	-	241.030.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	220.000.000	2.045.213.000	2.265.213.000
Số dư tại 31/12/2018	43.483.402.668	120.000.000	620.030.000	2.045.213.000	46.268.645.668
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2018	4.689.051.800	-	279.000.000	-	4.968.051.800
Khấu hao trong năm	691.126.812	9.999.999	38.809.722	192.798.558	932.735.091
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	62.155.558	800.624.668	862.780.226
Số dư tại 31/12/2018	5.380.178.612	9.999.999	379.965.280	993.423.226	6.763.567.117
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	38.794.350.868	-	-	-	38.794.350.868
Số dư tại 31/12/2018	38.103.224.056	110.000.001	240.064.720	1.051.789.774	39.505.078.551

Giá trị tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 5.482.850.290 đồng (Tại ngày 01/01/2018 là 279.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Mua sắm TSCĐ	8.137.361.610	25.798.963.616
Máy móc, thiết bị	8.137.361.610	25.798.963.616
Xây dựng cơ bản	1.012.148.445.505	120.181.345.663
Nhà máy nước Bắc Giang	733.372.213.358	103.046.442.896
Nhà máy nước Long An	224.708.986.714	5.690.334.275
Các công trình Nhà máy nước Đồng Tâm	24.255.520.940	3.548.161.691
Các công trình Nhà máy nước Bình Hiệp	151.237.773	-
Các công trình Nhà máy nước Bình Thuận	13.854.876.918	-
Các công trình Nhà máy nước NS3	1.465.981.485	-
Các công trình khác	14.339.628.317	7.896.406.801
	1.020.285.807.115	145.980.309.279

5.12 Chi phí trả trước**5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.013.550.526	6.309.175.113
Chi phí sửa chữa tài sản	184.899.588	522.100.552
Các khoản khác	4.137.789.560	4.254.880.185
Cộng	8.336.239.674	11.086.155.850

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.117.682.275	15.067.954.103
Chi phí sửa chữa tài sản	8.236.478.071	1.354.328.605
Các khoản khác	32.120.939.151	13.647.335.988
Cộng	56.475.099.497	30.069.618.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.13 Lợi thế thương mại

	Năm 2018 <i>VND</i>	Năm 2017 <i>VND</i>
Lợi thế thương mại đầu năm	332.110.064.887	186.589.645.385
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	39.808.512.044	188.542.001.540
Giảm do thoái vốn Công ty con	-	(19.531.044.279)
Phân bổ lợi thế thương mại	(38.319.543.858)	(23.490.537.759)
Số dư cuối năm	333.599.033.073	332.110.064.887

Chi tiết số dư cuối năm

	31/12/2018 <i>VND</i>	01/01/2018 <i>VND</i>
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Bình Hiệp	164.974.251.347	183.828.451.501
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	87.650.108.582	98.959.800.012
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Sản xuất và kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	37.818.086.442	-
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Nhựa Tân Phú	43.156.586.702	49.321.813.374
Cộng	333.599.033.073	332.110.064.887

Giá trị lợi thế thương mại được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá phí đầu tư của Công ty và giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo các báo cáo thẩm định giá do các Công ty thẩm định giá độc lập thực hiện.

Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm (120 tháng) vào chi phí quản lý doanh nghiệp kể từ thời điểm sở hữu doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số phải thu tại 01/01/2018		Số phải nộp tại 01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do mua công ty con (Phải nộp (+) Phải thu (-))	Số phải thu tại 31/12/2018		Số phải nộp tại 31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND				VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	216.106.765	1.090.924.431	10.605.182.516	13.765.977.335	4.244.710.125	164.740.765	2.123.473.737				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.028.626.486	-	69.499.401.781	68.465.700.251	-	-	5.075.044				
Thuế xuất, nhập khẩu	142.886.155	64.492.511	2.536.994.506	2.457.773.152	-	-	7.809.748				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	459.250.182	2.389.800.948	8.758.316.499	12.299.121.331	1.136.499.400	1.044.484.471	570.729.805				
Thuế thu nhập cá nhân	7.764.961	1.137.834.227	5.952.301.383	6.123.514.096	(98.490.233)	7.946.313	868.312.633				
Thuế tài nguyên	-	22.009.400	1.143.576.325	1.113.077.105	99.580.860	-	152.089.480				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.210.723.918	1.210.723.918	-	-	-				
Các loại thuế khác	38.822.593	-	43.657.513	44.478.814	821.301	38.822.593	-				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.430.182.034	8.942.252.318	3.204.837.211	-	3.692.766.927				
Cộng	1.893.457.142	4.705.061.517	109.180.336.475	114.422.618.320	8.587.958.664	1.263.803.890	7.421.085.084				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	124.718.614.346	124.718.614.346	104.021.043.296	104.021.043.296
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	2.518.035.692	2.518.035.692	11.824.371.058	11.824.371.058
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	12.513.420.247	12.513.420.247	2.472.510.019	2.472.510.019
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	28.117.772.234	28.117.772.234	-	-
Phải trả khác	1.992.186.092	1.992.186.092	1.570.210.016	1.570.210.016
Cộng	167.341.992.919	167.341.992.919	108.063.763.331	108.063.763.331

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	28.074.714.693	3.056.453.304
Cước vận chuyển	1.967.318.807	1.563.299.778
Chi phí khác	11.924.372.412	7.726.752.711
Cộng	41.966.405.912	12.346.505.793

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.664.847.966	1.664.847.966	1.777.583.202	1.777.583.202
Bảo hiểm xã hội	129.238.308	129.238.308	110.588.563	110.588.563
Bảo hiểm y tế	3.962.575	3.962.575	3.235.668	3.235.668
Bảo hiểm thất nghiệp	1.983.787	1.983.787	266.800	266.800
Cổ tức phải trả	839.987.842	839.987.842	593.353.340	593.353.340
Lãi vay phải trả	12.454.589.469	12.454.589.469	1.800.000.000	1.800.000.000
Phải trả khác	6.594.692.241	6.594.692.241	75.983.706.030	75.983.706.030
Cộng	21.689.302.188	21.689.302.188	80.268.733.603	80.268.733.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam	206.151.346.519	206.151.346.519	205.735.018.544	205.735.018.544
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom <1>	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Nhận kí quỹ, kí cược	12.238.654.923	12.238.654.923	1.678.729.025	1.678.729.025
Các khoản phải trả khác <2>	277.482.289.079	277.482.289.079	298.007.432.000	298.007.432.000
Cộng	565.872.290.521	765.872.290.521	575.421.179.569	675.421.179.569

<1> Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư mua cổ phần phát hành cho cổ đông chiến lược trong đợt phát hành lần đầu ra công chúng của Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2016/HĐ-DNP ngày 25/11/2016. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

<2> Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các pháp nhân và cá nhân. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

5.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản đánh giá giá trị hợp lý tại thời điểm mua Công ty con theo thuế suất 20%	24.522.162.079	26.983.689.903
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản đánh giá giá trị hợp lý tại thời điểm mua Công ty con theo thuế suất 10%	70.714.138.024	27.147.733.598
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	95.236.300.103	54.131.423.501

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.19 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.19.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2018				01/01/2018			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do mua Công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1> Vay ngắn hạn	1.107.673.346.917	1.107.673.346.917	-	2.428.854.802.116	2.135.734.831.526	814.553.376.327	814.553.376.327	
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	752.721.515.454	752.721.515.454	-	1.493.885.174.479	1.275.944.404.856	534.780.745.831	534.780.745.831	
Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú	307.656.108.929	307.656.108.929	-	722.793.402.706	633.413.841.127	218.276.547.350	218.276.547.350	
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	47.295.722.534	47.295.722.534	-	212.176.224.931	226.376.585.543	61.496.083.146	61.496.083.146	
2> Vay dài hạn đến hạn trả	123.181.152.202	123.181.152.202	8.857.525.076	97.812.226.920	81.034.064.903	97.545.465.109	97.545.465.109	
Tại Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	85.073.171.996	85.073.171.996	-	51.675.171.996	28.600.000.000	61.998.000.000	61.998.000.000	
Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú	12.808.800.000	12.808.800.000	-	12.808.800.000	9.300.841.921	9.300.841.921	9.300.841.921	
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	11.696.219.210	11.696.219.210	-	20.696.422.737	32.821.826.715	23.821.623.188	23.821.623.188	
Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	3.238.396.996	3.238.396.996	2.287.743.076	2.267.268.187	1.316.614.267	-	-	
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	2.425.000.000	2.425.000.000	-	2.425.000.000	2.425.000.000	2.425.000.000	2.425.000.000	
Tại Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	7.939.564.000	7.939.564.000	6.569.782.000	7.939.564.000	6.569.782.000	-	-	
3> Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	68.848.605.973	68.848.605.973	147.033.350	79.878.918.801	63.919.003.909	52.741.657.731	52.741.657.731	
Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú	43.252.822.402	43.252.822.402	-	42.809.274.332	37.860.849.712	38.304.397.782	38.304.397.782	
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	25.595.783.571	25.595.783.571	-	37.069.644.469	25.911.120.847	14.437.259.949	14.437.259.949	
Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	-	-	147.033.350	-	147.033.350	-	-	
4> Trái phiếu đến hạn trả	249.765.951.291	249.765.951.291	-	285.040.951.291	135.000.000.000	99.725.000.000	99.725.000.000	
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	249.765.951.291	249.765.951.291	-	285.040.951.291	135.000.000.000	99.725.000.000	99.725.000.000	
Cộng	1.549.469.056.383	1.549.469.056.383	9.004.558.426	2.891.586.899.128	2.415.687.900.338	1.064.565.499.167	1.064.565.499.167	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số dư vay ngắn hạn gồm các ngân hàng chủ yếu sau:**a> Vay ngắn hạn:**

	31/12/2018	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa	222.703.305.478	173.450.131.884
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	172.662.637.834	80.790.174.409
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai	138.774.070.785	62.962.497.770
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN HCM	131.074.116.679	100.729.166.667
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Trường Sơn	126.197.941.553	-
Các đối tượng khác	316.261.274.588	396.621.405.597
Cộng	<u>1.107.673.346.917</u>	<u>814.553.376.327</u>

b> Vay dài hạn đến hạn trả

	31/12/2018	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam	85.439.564.000	60.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN HCM	12.808.800.000	3.712.195.661
Ngân hàng SINO PAC TP.HCM	6.379.623.210	12.759.246.420
Shinhanbank - Chi nhánh Hà Nội	-	3.669.486.260
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	-	9.915.764.768
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	-	1.919.160.000
Các đối tượng khác	18.553.164.992	4.669.612.000
Cộng	<u>123.181.152.202</u>	<u>97.545.465.109</u>

c> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả

	31/12/2018	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	27.713.590.323	20.661.262.004
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	10.772.961.322	12.561.905.769
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM	10.636.932.000	84.024.880
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	10.504.615.200	9.914.283.600
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease	9.220.507.128	9.520.181.478
Cộng	<u>68.848.605.973</u>	<u>52.741.657.731</u>

d> Trái phiếu ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Việt Á- CN Hà Nội	199.908.493.151	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Thành	39.885.966.512	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Biên Hòa	9.971.491.628	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà	-	99.725.000.000
Cộng	<u>249.765.951.291</u>	<u>99.725.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2018	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn 44/2018/458982/HĐTĐ ngày 18/06/2018, Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 05/9/2018	12 tháng kể từ ngày 18/06/2018	Theo từng khế ước nhận nợ	200.000.000.000 VND	126.197.941.553	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, phát hành L/C	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 3.000.000.000 đồng.
Khoản vay ngân hàng Sinopac – CN Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số 161033 ngày 05 tháng 10 năm 2016 và Bản sửa đổi bổ sung số 161033-SDBS1 ngày 09/10/2017	6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	2.500.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tùy chọn	7.167.616.685	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, thanh toán các khoản nhập mua nguyên vật liệu.	Tín chấp
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – KCN Biên Hoà 11/1/2018- HĐCVHM/NHCT682- NHUADN ngày 05/11/2018	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 7 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng 1 lần	420.000.000.000 VND	222.703.305.478	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – KCN Quảng Nam (ii) Hợp đồng tín dụng số 95/2018- HĐCVHM/NHCT428-ĐNMT ngày 26 tháng 07 năm 2018	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 4 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	60.000.000.000 VND	42.790.026.639	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai với giá trị 60 tỷ đồng, quyền đối nợ luân chuyển có giá trị 120 tỷ đồng, hàng tồn kho luân chuyển 23 tỷ đồng và các tài sản có định khác
Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp. Hồ Chí Minh – CN SGD Đồng Nai 15549/17MN/HĐTĐ ngày 08 tháng 11 năm 2017	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	105.000.000.000 VND	22.927.887.607	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khoản vay Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh HCM

Thư cấp HMTD 4 tháng Theo từng kế ước
BFL/032018-822 ngày 06/03/2018, Bản sửa đổi
ngày 01/06/2018

2.000.000 USD

25.724.593.125

Bổ sung vốn lưu động
và thanh toán các
khoản nhập khẩu
nguyên vật liệu theo
như yêu cầu kinh doanh
của công ty với kỳ hạn
tối đa 120 ngày

Đảm bảo bằng khoản phải thu, hàng
tồn kho và khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Thành

18/2344014-CTD/004 ngày 27/09/2018 6 tháng Theo từng kế ước
nhận nợ

200.000.000.000 VND

172.662.637.834

Bổ sung vốn lư động
phục vụ SXKD

- Máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa
HDPE
- TK tiền gửi tại NH Vietcombank CN
Biên Hòa trị giá 3.500.000.000 VND
- Cổ phiếu của DN niêm yết
4.714.085 cổ phiếu CTCP Nhựa Tân
Phủ
- Phương tiện vận tải theo HĐ thuê
chấp số 16/2344014-PTVTĐB/0332-1
ngày 29/08/2016 và các phụ lục kèm
theo

Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Á – CN Đồng Nai

200-12 tháng Theo từng kế ước
004/18/VAB/HỆCHMDN
ngày 21/03/2018

200.000.000.000 VND

138.774.070.785

Bổ sung vốn lư động
phục vụ SXKD

- Cổ phiếu CTCP Bình Hiệp thuộc sở
hữu của các thành viên Công ty CP
Nhựa Đồng Nai,
- 2.549.080 cổ phiếu CTCP Nhựa Tân
Phủ thuộc sở hữu
- 4.469.750 cổ phiếu CTCP Nhựa
Đồng Nai Miền Trung
- 1.338.345 cổ phiếu CTCP Nhựa
Đồng Nai thuộc sở hữu của ông bà
Vũ Đình Độ - Nguyễn Thị Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh 0120/1838/N-CTD ngày 11/09/2018	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	150.000.000.000	131.074.116.679	Bổ sung vốn lư động phục vụ SXKD	- Nhà xưởng Bắc Ninh giai đoạn 1, giai đoạn 2 - Bảo lãnh vay vốn của CTCP Nhựa Đồng Nai - Bảo hiểm hàng tồn kho với giá trị 50 tỷ
Khoản vay ngân hàng BPCE IOM FCA-000435-2017 ngày 20/12/2017, Phụ lục FCA-000435-2017/01 ngày 10/12/2018	05 - 06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	1.500.000 USD	32.095.151.665	Bổ sung vốn lư động phục vụ SXKD	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 1.650.000USD.
Khoản vay ngân hàng VP Bank 221/2018/HĐHM/CMB ngày 5/9/2018	04 - 06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	50.000.000.000 hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương	34.408.927.811	Bổ sung vốn lư động phục vụ SXKD, phát hành L/C	Tin chấp với giá trị 35 tỷ và mở LC với giá trị 15 tỷ bổ sung tài sản bảo đảm khi mở
Các đối tượng khác				151.147.071.056		
Cộng				1.107.673.346.917		

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018				01/01/2018				
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
5.19.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn									
1> Vay dài hạn	2.088.069.196.839	2.088.069.196.839	100.601.754.009	1.783.515.970.645	544.264.775.306	748.216.247.491	748.216.247.491		
Tại Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	562.161.900.000	562.161.900.000	-	562.161.900.000	-	-	-		
Tại Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang	466.642.509.715	466.642.509.715	-	252.525.855.818	-	214.116.653.897	214.116.653.897		
Tại Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	440.085.143.689	440.085.143.689	-	15.206.716.312	53.256.476.894	478.134.904.271	478.134.904.271		
Tại Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP Long An	268.456.411.609	268.456.411.609	-	268.456.411.609	-	-	-		
Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú	100.780.743.941	100.780.743.941	-	203.949.893.521	135.744.594.907	32.575.445.327	32.575.445.327		
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	144.756.700.379	144.756.700.379	-	471.122.438.950	344.298.732.567	17.932.993.996	17.932.993.996		
Tại Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	78.108.429.553	78.108.429.553	81.678.211.553	3.000.000.000	6.569.782.000	-	-		
Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	24.046.107.953	24.046.107.953	18.923.542.456	7.092.754.435	1.970.188.938	-	-		
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	3.031.250.000	3.031.250.000	-	-	2.425.000.000	5.456.250.000	5.456.250.000		
2> Nợ thuế tài chính	102.824.253.039	102.824.253.039	-	102.676.341.628	115.160.016.531	115.307.927.942	115.307.927.942		
Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú	61.313.887.246	61.313.887.246	-	55.929.179.321	80.157.596.603	85.542.304.528	85.542.304.528		
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	41.510.365.793	41.510.365.793	-	46.747.162.307	35.002.419.928	29.765.623.414	29.765.623.414		
3> Trái phiếu	246.437.500.000	246.437.500.000	-	246.657.591.322	99.747.869.101	99.527.777.779	99.527.777.779		
Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-	-	-		
Tại Công ty Cấp nước Bình Hiệp	96.437.500.000	96.437.500.000	-	96.437.500.000	-	-	-		
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	-	-	-	220.091.322	99.747.869.101	99.527.777.779	99.527.777.779		
Cộng	2.437.330.949.878	2.437.330.949.878	100.601.754.009	2.132.849.903.595	759.172.660.938	963.051.953.212	963.051.953.212		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số dư các khoản vay và nợ dài hạn gồm các ngân hàng chủ yếu sau:

a> Vay dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
International Finance Corporation	562.161.900.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	466.642.509.715	214.116.653.897
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam	430.983.781.842	469.055.105.151
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	268.456.411.609	-
Vay cá nhân	191.675.951.885	14.485.000.000
Ngân sách tỉnh	62.779.752.862	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN HCM	31.496.743.941	13.503.587.530
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	21.466.088.488	-
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh	21.430.038.538	9.079.799.120
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	19.856.791.960	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà	4.189.315.993	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	3.031.250.000	5.456.250.000
Shinhanbank - Chi nhánh Hà Nội	-	4.586.857.797
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	-	9.945.864.782
Ngân hàng SINO PAC TP.HCM	-	6.379.623.208
Các đối tượng khác	3.898.660.006	1.607.506.006
Cộng	<u>2.088.069.196.839</u>	<u>748.216.247.491</u>

b> Nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	40.675.670.154	52.218.795.845
Công ty CTTC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	21.975.780.000	-
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	19.789.360.625	28.644.426.185
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	13.609.697.400	24.486.771.671
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease	6.773.744.860	9.957.934.241
Cộng	<u>102.824.253.039</u>	<u>115.307.927.942</u>

c> Trái phiếu dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vietnam Debt Fund SPC	150.000.000.000	-
Công ty CP chứng khoán VN Direct	96.437.500.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Biên Hòa	-	99.527.777.779
Cộng	<u>246.437.500.000</u>	<u>99.527.777.779</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 31/12/2018	Số phải trả đến 31/12/2019	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hà Nội 01/2017/DAVCBHN-NSS3 10 năm Ký ngày 8 tháng 3 năm 2017		Lãi suất thả nổi	9.803.615.211	1.188.316.996	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án " cải tạo mạng lưới và chống thất thoát thu ở 22B và 23C Hoàn Kiếm"	Không có tài sản đảm bảo
02/2017/TDHVCBHN-NSS3 ký ngày 29 tháng 6 năm 2017	10 năm	Lãi suất thả nổi	12.689.493.745	1.448.000.000		Không có tài sản đảm bảo
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh 0125/1838/T-DA/01 ngày 11/09/2018	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	9.854.000.000	1.970.800.000	Đầu tư XD nhà xưởng Bắc Ninh giai đoạn 2	Nhà xưởng Bắc Ninh giai đoạn 1, giai đoạn 2
0024/ĐTDA/15CD ngày 07/07/2015	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần	5.389.043.941	3.088.000.000	Đầu tư mua sắm TSCĐ sản xuất sản phẩm nhựa	Dây chuyền sản xuất bình PET 19, chai PET 5 lít, nắp và chai 5 lít Lavie
01/TDH-0158/KHDN/17NH ngày 25/7/2017	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần	29.062.500.000	7.750.000.000	Đầu tư mua sắm TSCĐ sản xuất sản phẩm nhựa	Máy móc sản xuất bao bì nhựa hình thành từ vốn tự có và vốn vay
Khoản vay Ngân hàng Sinopac - chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh 162004 ngày 16 tháng 03 năm 2016		VND: lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng VCB cộng với 2%.	6.379.623.210	6.379.623.210	Mua máy móc và thiết bị của Bên vay và việc sử dụng tiền có liên quan	Các máy móc và thiết bị được tài trợ dưới khoản tín dụng này
Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam 06/2015/HĐSDBS – NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015	20 năm	Lãi suất vay trong hạn là 8,4%/năm. Lãi suất vay quá hạn là 12,6%/năm.	501.355.105.151	82.700.000.000	Xây dựng và đầu tư thiết bị cho dự án nhà máy nước Đồng Tâm	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư và giá trị quyền sử dụng đất tại Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khế ước số 01/2004 với Bộ tài chính ký ngày 29 tháng 11 năm 2004	20 năm	Lãi suất cố định 5%/năm	15.068.240.691	2.739.564.000	Không có tài sản đảm bảo
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa 20/2018- HĐCVDADT/NHCT682- NHUADN ngày 20 tháng 4 năm 2018	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo quy định của hợp đồng	25.390.088.488	3.924.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung 01/2018- HĐCVDADT/NHCT324- DNP LONG AN	144 tháng	Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần	268.456.411.609	-	Toàn bộ tài sản của Dự án (tài sản hiện hữu và tài sản hình thành trong tương lai)
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm Hợp đồng Cho vay Dự án Đầu tư số 106A/HTTD/2017- HĐCVDAT/NHCT122- DNPBACGIANG ngày 26 tháng 7 năm 2017	162 tháng	Lãi suất cho vay từ 8%/năm đến 9,25%/năm.	466.642.509.715	-	- Quyền tài sản đối với vốn góp của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại Công ty; - Toàn bộ tài sản của Dự án (tài sản hiện hữu và tài sản hình thành trong tương lai).
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hà Nội 02/2017- HDTDDA/NHCT106- NUOCSACH03 ngày 24 tháng 7 năm 2017	108 tháng	Lãi suất thả nổi	3.036.551.000	360.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "cải tạo mạng lưới cấp nước chống thất thoát; thất thu ô 23-KV3- quận Hoàn Kiếm
01/2016- HĐTĐA/NHCT106- NUOCSACH3 ngày 4 tháng 1 năm 2017	9 năm	Lãi suất thả nổi	1.754.844.993	242.080.000	Không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khoản vay Ngân sách tỉnh Bình Thuận Quyết định số 3857/QĐ- UBND tỉnh Bình Thuận ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2015	180 tháng	Không có lãi suất	67.979.752.862	5.200.000.000	Dự án "Nâng cấp, cải tạo Nhà máy nước và Hệ thống cấp nước thành phố Phan Thiết"	Không có tài sản đảm bảo
Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang 03/2017/HĐTD ngày 1 tháng 8 năm 2017	20 năm	6,6%/năm	23.803.210.534	2.373.171.996	Xây dựng và đầu tư thiết bị cho dự án Trạm tăng áp Chợ Gạo tại huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	Toàn bộ công trình thuộc dự án Trạm tăng áp Chợ Gạo có giá trị xấp xỉ 43,962 tỷ VNĐ theo biên bản định giá tài sản thế chấp bảo đảm tiền vay ngày 1 tháng 8 năm 2017
Khoản vay International Finance Corporation Hợp đồng số 39945 ngày 28/12/2017	6 năm	5%/năm	562.161.900.000	-	Đầu tư vào các công ty ngành nước	
Vay cá nhân			191.675.951.885	-	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp
Các đối tượng khác			10.747.506.006	3.817.596.000	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	
Cộng			2.211.250.349.041	123.181.152.202		-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính

Hợp đồng TTC	Dư nợ gốc	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 31/12/2018	Số phải trả đến 31/12/2019	Tài sản Thuế TC
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	46.376.426.645	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	30.293.975.825	10.504.615.200	Máy móc, thiết bị
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN TP Hồ Chí Minh	111.477.256.996	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	68.389.260.477	27.713.590.323	Máy móc, thiết bị
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	36.154.597.876	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	15.994.251.988	9.220.507.128	Máy móc, thiết bị
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam		Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	24.382.658.722	10.772.961.322	Máy móc, thiết bị
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Cn HCM	64.177.513.555	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	32.612.712.000	10.636.932.000	Máy móc, thiết bị
Cộng			171.672.859.012	68.848.605.973	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các khoản trái phiếu ngắn hạn, dài hạn

Trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị phát hành	Giá trị còn lại tại 31/12/2018	Chi phí phát hành chưa phân bổ	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Biên Hòa	36 tháng	7,4% /năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng 3,5%.	20.000.000.000	9.971.491.628	28.508.372	Số tiết kiệm với giá trị là 60.000.000.000 đồng của ông Vũ Ngọc Tú và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty CP Nhựa Đồng Nai.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Thành	12 tháng	11%	80.000.000.000	39.885.966.512	114.033.488	
Ngân hàng TMCP Việt Á	12 tháng	11%	200.000.000.000	199.908.493.151	91.506.849	20.000.000 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP, 5.000.000 cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Đồng Nai
Cộng				249.765.951.291	234.048.709	

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn

Trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị phát hành	Giá trị còn lại tại 31/12/2018	Chi phí phát hành chưa phân bổ	Tài sản đảm bảo
Công ty CP Chứng khoán VN Direct	24 tháng	11%	100.000.000.000	96.437.500.000	3.562.500.000	4.675.000 cổ phần CTCP Sản xuất kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội
Vietnam Debt Fund SPC	36 tháng	11%	150.000.000.000	150.000.000.000	-	Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai
Cộng				246.437.500.000	3.562.500.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.20 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.20.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2017	300.056.240.000	29.155.000.000	15.794.216.721	(342.000)	2.746.814.635	86.136.965.208	120.820.763.014	554.709.657.578
Tăng vốn trong năm trước	121.024.730.000	(152.100.000)	-	-	-	-	200.695.189.650	321.567.819.650
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	83.349.319.194	(10.848.811.396)	72.500.507.798
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.294.073.250	(2.294.073.250)	-	-
Tăng/(giảm) liên quan đến nghiệp vụ mua/bán Công ty con	-	-	(9.632.835.372)	-	(4.314.847.754)	54.624.693.873	(22.011.406.294)	18.665.604.453
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	400.539.514	150.810.979	551.350.493
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(107.242.173)	(92.478.273)	(199.720.446)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	75.011.750.000	-	-	-	-	(75.011.750.000)	(3.088.068.000)	(3.088.068.000)
Chia cổ phiếu thường	4.000.000.000	-	6.595.847.096	-	-	(10.593.791.606)	(2.055.490)	-
Lợi ích đầu tư Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận ghi thẳng VCH	-	-	-	-	-	2.077.308.465	1.641.380.779	3.718.689.244
Số dư tại 31/12/2017	500.092.720.000	29.002.900.000	12.757.228.445	(342.000)	726.040.131	138.581.969.225	287.265.324.969	968.425.840.770
Tăng vốn trong năm	428.000.000.000	39.838.494.826	-	-	-	-	296.898.215.524	764.736.710.350
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	15.149.756.799	(2.903.477.161)	12.246.279.638
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(116.763.154)	(103.279.734)	(220.042.888)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	6.465.425.879	(6.465.425.879)	-	-
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(22.975.487.930)	22.975.487.930	-
Tăng/(giảm) liên quan đến nghiệp vụ mua/bán Công ty con	-	-	-	-	-	-	10.699.443.056	10.699.443.056
Chia cổ tức bằng tiền	64.992.630.000	-	-	-	-	(64.992.630.000)	(11.715.738.141)	(11.715.738.141)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	7.000.000.000	-	-	-	-	(7.000.000.000)	-	-
Chia cổ phiếu thường	-	-	-	-	-	153.786.968	259.747.484	413.534.452
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	1.000.085.350.000	68.841.394.826	12.757.228.445	(342.000)	7.191.466.010	52.335.206.029	603.375.723.927	1.744.586.027.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 <i>VND</i>	Năm 2017 <i>VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	500.092.720.000	300.056.240.000
Vốn góp tăng trong năm	492.992.630.000	200.036.480.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	993.085.350.000	500.092.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	71.992.630.000	79.001.750.000
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	<i>64.992.630.000</i>	<i>75.001.750.000</i>
<i>Cổ phiếu thưởng ESOP</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2018 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2018 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.008.535	50.009.272
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.008.535	50.009.272
Cổ phiếu phổ thông	100.008.535	50.009.272
Số lượng cổ phiếu quỹ	10	10
Cổ phiếu phổ thông	10	10
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.008.525	50.009.262
Cổ phiếu phổ thông	100.008.525	50.009.262
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2018 <i>VND</i>	Năm 2017 <i>VND</i>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	2.169.770.507.103	1.504.975.838.829
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.587.035.502	1.301.286.513
Doanh thu khác	2.836.090.329	525.947.049
Cộng	2.188.193.632.934	1.506.803.072.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	88.386.106.764	77.649.631.180
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	-	52.032.302.354
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	4.256.656.847	2.190.733.266
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	988.920.000	-
Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2	1.712.081.928	2.052.779.550
Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	1.093.737.771	1.150.229.600
Cộng	96.437.503.310	135.075.675.950

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	632.187.264	550.108.856
Giảm giá hàng bán	29.862.201	179.346.018
Hàng bán bị trả lại	6.709.511.757	1.313.256.684
Cộng	7.371.561.222	2.042.711.558

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.812.824.407.897	1.213.417.983.997
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.830.635.063	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.808.580.576	1.757.904.088
Cộng	1.824.463.623.536	1.215.175.888.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.730.340.461	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.678.753.523	8.219.495.014
Chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết khi chuyển thành công ty con	16.490.626.652	7.348.780.857
Lợi thế thương mại âm do giao dịch mua rẻ	19.427.779.014	-
Lãi bán các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	19.095.000.000	96.193.337.649
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.411.238.168	1.907.037.974
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.566.973	485.467.078
Cộng	91.894.304.791	114.154.118.572

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	185.332.963.882	118.151.321.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.216.158.375	4.234.191.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	264.099.076	3.105.477
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	201.304.199	140.451.083
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	167.200.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(231.800.000)
Chi phí tài chính khác	12.343.899.780	943.012.552
Cộng	202.358.425.312	123.407.482.056

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	29.425.202.626	18.697.933.974
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.946.441.129	2.753.833.830
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.997.350.828	3.516.387.492
Chi phí bảo hành	125.240.254	113.993.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	49.652.179.535	42.687.709.209
	96.146.414.372	67.769.857.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	76.558.819.243	59.413.570.421
Chi phí vật liệu quản lý	274.242.239	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.329.007.005	5.286.178.020
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.511.642.687	4.536.661.134
Thuế, phí và lệ phí	5.028.019.011	371.170.908
Chi phí dự phòng	4.908.395.443	1.876.728.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	10.523.472.016	37.225.375.371
Lợi thế thương mại phân bổ	38.319.543.858	23.490.537.759
	148.453.141.502	132.200.222.021

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.958.681.383	1.562.269.295
Thu nhập khác	4.908.649.993	5.787.599.921
Cộng	18.867.331.376	7.349.869.216

6.9 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí phạt, truy thu thuế	6.872.071.388	641.713.792
Chi phí xử lý phế thải	11.483.298.845	4.289.256.000
Chi phí khác	3.992.950.325	4.499.136.491
Cộng	22.348.320.558	9.430.106.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Công ty mẹ	5.160.397.991	13.707.701.951
Chi phí thuế thu nhập hiện hành các đơn vị thành viên	3.259.235.040	2.983.339.167
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.419.633.031	16.691.041.118

6.11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản đánh giá lại giá trị hợp lý của Công ty con tại thời điểm mua	(5.485.430.585)	(2.518.029.792)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện năm trước	-	326.675.799
Cộng	(5.485.430.585)	(2.191.353.993)

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu**6.12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.246.279.638	72.500.507.798
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	15.149.756.799	83.349.319.194
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	70.922.136	49.784.236
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	214	1.674

6.12.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.246.279.638	72.500.507.798
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	15.149.756.799	83.349.319.194
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	70.922.136	49.784.236
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành từ nguồn vốn CSH	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	214	1.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.12.3 Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	50.009.262	30.005.614
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bổ sung trong năm	13.713.611	4.678.184
Cổ phiếu trả cổ tức và thưởng ESOP năm nay	7.199.263	7.901.175
Điều chỉnh hồi tố cổ phiếu trả cổ tức và thưởng ESOP năm nay về năm trước		7.199.263
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	70.922.136	49.784.236

Các chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do việc điều chỉnh số lượng cổ phiếu phát hành trả cổ tức và thưởng cổ phiếu ESOP từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 về năm 2017 để phù hợp so sánh.

6.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân công	255.580.316.212	170.993.657.420
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.265.091.332.623	922.221.260.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.547.814.665	159.919.842.259
Thuế, phí, lệ phí	7.667.745.796	3.557.654.428
Chi phí dự phòng	4.908.395.443	1.876.728.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	206.492.299.133	156.162.430.212
Cộng	1.948.287.903.872	1.414.731.572.843

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính			
Tại ngày 31/12/2018			
Vay và nợ	1.549.469.056.383	2.437.330.949.878	3.986.800.006.261
Phải trả người bán	167.341.992.919	-	167.341.992.919
Phải trả khác	19.889.269.552	565.872.290.521	585.761.560.073
Cộng	1.736.700.318.854	3.003.203.240.399	4.739.903.559.253
Tại ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	1.064.565.499.167	963.051.953.212	2.027.617.452.379
Phải trả người bán	108.063.763.331	-	108.063.763.331
Phải trả khác	78.377.059.370	575.421.179.569	653.798.238.939
Cộng	1.251.006.321.868	1.538.473.132.781	2.789.479.454.649

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	853.483.562.746	-	307.873.206.677	-
Phải thu khách hàng	525.420.617.122	(40.236.725.459)	340.343.097.622	(35.020.440.164)
Phải thu về cho vay	4.376.000.000	(610.000.000)	810.000.000	(610.000.000)
Phải thu khác	40.848.718.667	(1.789.904.445)	76.323.656.859	(1.789.904.445)
Đầu tư tài chính	556.859.274.160	-	220.944.598.165	-
	1.980.988.172.695	(42.636.629.904)	946.294.559.323	(37.420.344.609)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	3.986.800.006.261	-	2.027.617.452.379	-
Phải trả người bán	167.341.992.919	-	108.063.763.331	-
Phải trả khác	585.761.560.073	-	653.798.238.939	-
	4.739.903.559.253	-	2.789.479.454.649	-
			1.938.351.542.791	908.874.214.714
			3.986.800.006.261	2.027.617.452.379
			167.341.992.919	108.063.763.331
			585.761.560.073	653.798.238.939
			4.739.903.559.253	2.789.479.454.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2018 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền lương, tiền thưởng của Ban điều hành gồm cả các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát kiêm nhiệm	<u>6.754.147.957</u>	<u>6.961.100.000</u>

9.2 Thông tin về bộ phận

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty phân loại hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty thành viên gồm 2 ngành chính theo lĩnh vực kinh doanh:

- Ngành nhựa gồm kinh doanh ống, bao bì nilong và nhựa công nghiệp.
- Ngành nước – Sản xuất và kinh doanh nước sạch

Hoạt động kinh doanh của Công ty về mặt địa lý gồm:

- Hoạt động kinh doanh trong nước
- Hoạt động kinh doanh xuất khẩu

Công ty lập báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Năm 2018			Năm 2017		
	Ngành nhựa	Ngành nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Ngành nhựa	Ngành nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.868.147.906.128	312.674.165.584	2.180.822.071.712	1.389.792.218.421	114.968.142.412	1.504.760.360.833
2. Khấu hao TSCĐ	86.308.276.468	104.072.238.139	190.380.514.607	76.005.111.872	60.424.192.628	136.429.304.500
3. Lợi thế thương mại phân bổ	6.165.226.672	12.726.538.172	18.891.764.844	6.165.226.672	17.325.311.087	23.490.537.759
4. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	291.825.165.803	64.533.282.373	356.358.448.176	246.132.778.556	43.451.694.192	289.584.472.748

9.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Năm 2018			Năm 2017		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.737.400.294.937	443.421.776.775	2.180.822.071.712	1.172.472.526.040	332.287.834.793	1.504.760.360.833

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

9.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2019

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Văn phòng HĐQT:

Tầng 23, Tòa nhà Handico, Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Văn phòng TPHCM:

Tầng 6, Tòa nhà GIC, 161 Ung Văn Khiêm, quận Bình Thạnh, TPHCM

Webiste:

www.dnpcorp.vn



Trụ sở chính:

Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Nhựa Đồng Nai Miền Trung:

**Lô 6, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc,
tỉnh Quảng Nam**



Trụ sở chính:

314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM

Chi nhánh Long An:

**Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ (Lô C16), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ,
huyện Đức Hòa, tỉnh Long An**

Chi nhánh Bắc Ninh:

**Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành,
tỉnh Bắc Ninh**



Trụ sở chính:

Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang